

# QUAN HỆ CÔNG XÃ TRONG CÁC TỘC THIỂU SỐ MIỀN BẮC TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

MAC-ĐUÔNG

CÔNG xã là một hình thái xã hội đầu tiên đã xuất hiện hàng mấy nghìn năm trong lịch sử các dân tộc. Công xã có một tác dụng quan trọng đối với việc bảo vệ và duy trì sự phát triển của các thị tộc trong thời đại nguyên thủy.

Công xã thị tộc ra đời trên quan hệ sản xuất của chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Trong công xã thị tộc không có người bóc lột người, không có giai cấp và nhà nước. Những thành viên thị tộc sống với nhau thành từng nhóm và thường do một người đàn bà đứng đầu. Họ sinh sống bằng hái lượm và săn bắt, sản phẩm thu được chia đều cho nhau. Nhờ có lao động và sản xuất tập thể, người nguyên thủy mới kiếm được tư liệu sinh hoạt, chống lại được thú dữ và những thị tộc láng giềng để bảo vệ sự sinh tồn của mình.

Sau công xã thị tộc là công xã nông thôn. Công xã nông thôn ra đời vào giai đoạn phát triển cuối cùng của phương thức sản xuất nguyên thủy. Trong công xã nông thôn đã có sự bất bình đẳng về kinh tế và sự phát triển của chế độ tư hữu tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, toàn thể đất đai, kể cả đất đai cày cấy được, đều không thể mua bán và là thuộc về tài sản của công xã. Ruộng đất ấy sẽ được chia cho những thành viên canh tác theo từng thời hạn một. Do đó, công xã nông thôn có tính chất hai mặt: thứ nhất, quyền tư hữu về tất cả các tư liệu sản xuất (trừ đất đai), sự sản xuất và chiếm hữu đều có

tính chất cá thể; thứ hai, quyền sở hữu tập thể về đất đai canh tác được phân chia theo từng thời hạn cho mỗi thành viên sử dụng riêng. Trong công xã nông thôn, gia đình cá thể và phụ quyền chiếm địa vị quan trọng và phổ biến.

Ở phương Đông, sự tồn tại có tính chất kiên cố của công xã nông thôn qua các xã hội có giai cấp là một hình thái đặc thù. Nguyên nhân của đặc thù này là phương Đông cổ đại đã không trải qua thời kỳ nô lệ điển hình. Mặt khác, các giai cấp thống trị đã duy trì quan hệ công xã, biến ruộng đất thành quyền sở hữu phong kiến bóc lột nông dân. Cho nên, ở nhiều nước, công xã nông thôn đã từng tồn tại trong chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và thậm chí còn được giữ lại trong chế độ tư bản nữa.

Trước Cách mạng tháng Tám, quan hệ công xã còn được tồn tại khá đậm nét trong nông thôn Việt-nam. Đó là sự tồn tại lâu đời của chế độ ruộng công, ruộng họ, ruộng phe, ruộng giáp (1) và sự tồn tại của gia đình lớn phụ quyền với những tổ chức sinh hoạt, sản xuất cộng đồng xã thôn.

Giai cấp phong kiến Việt-nam và bọn thực dân Pháp trong tám mươi năm cai trị cũng đã thi hành những chính sách nhằm duy trì quan hệ công xã, nhằm lợi dụng mối quan

(1) Ruộng phe, ruộng giáp là ruộng bán công bán tư.

hệ gia tộc của những dòng họ lớn và kêu gọi tình cảm cộng đồng xã thôn trong các dân tộc để chia rẽ và cai trị.

Bọn tầng lớp trên dân tộc như lang đạo, phỉ tào, v.v... dựa vào thế lực của phong kiến và thực dân đã dùng tộc quyền và mối quan hệ công xã để lừa bịp nông dân, cướp ruộng đất, tài sản và sức lao động của quần chúng một cách tàn khốc và ân huệ.

Cách mạng tháng Tám thành công, đồng thời với sự lật đổ chế độ phong kiến thực dân trong toàn quốc, tinh thần bình đẳng, hữu ái tập thể lao động sản xuất và tinh thần công hữu hóa ruộng đất của công xã

được không ngừng phát huy để phục vụ cách mạng.

Trong bài này, chủ yếu là chúng tôi sơ bộ nghiên cứu vai trò công xã trong các dân tộc thiểu số miền Bắc trước và sau Cách mạng tháng Tám. Mục đích nghiên cứu của chúng tôi là để vạch trần thủ đoạn xảo trá của bọn phong kiến và thực dân với những tầng lớp trên phản động đã từ lâu lợi dụng quan hệ công xã để chia rẽ và bóc lột nhân dân. Đồng thời, chúng tôi cũng sơ lược nghiên cứu về những quan hệ công xã đã được phát huy sau Cách mạng tháng Tám ở các vùng dân tộc thiểu số trên miền Bắc.

## I. VAI TRÒ CỦA CÔNG XÃ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM LÀ MỘT CÔNG CỤ BÓC LỘT, CHIA RẼ CÁC DÂN TỘC

Lịch sử các dân tộc đã chứng tỏ rằng: sự duy trì và biến công xã thành những đơn vị bóc lột của bọn chủ nô và chúa đất là một hiện tượng thường thấy ở phương Đông. Bọn chủ nô ở Ai-cập đã biến những «Nômê» (1) thành những nơi công nạp về của cải và nhân lực cho chúng. Ở nước Nga phong kiến, từ thế kỷ thứ IX cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, bọn vua chúa Nga đã dùng bạo lực cướp đoạt ruộng đất trong những «mir» (2) biến những người nông dân trong những «mir» đó — những người Sméc-đơ — phải lệ thuộc vào ruộng đất và trở thành nông nô trong trại ấp phong kiến. Bọn thực dân ở thế kỷ XX trong các thuộc địa châu Phi và châu Úc cũng đã từng thực hiện những biện pháp nhằm duy trì những công xã để phục vụ cho chính sách bóc lột của chúng trong các tộc lạc hậu.

Nếu trong thời đại nguyên thủy, vai trò công xã đã có một tác dụng quan trọng đối với đời sống các tộc bao nhiêu thì trong xã hội có giai cấp, công xã đã trở thành một thứ gông cùm nặng nề nhất ngăn cản sự phát triển của các dân tộc đó.

Điều ấy cũng hoàn toàn đúng với tình hình xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc trước Cách mạng tháng Tám.

Công xã gia tộc và công xã nông thôn trong các dân tộc thiểu số ở miền Bắc đã tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau như: làng, mừng, bản, động, nhà làng, vườn, v.v...(3). Những thành viên trong công xã có khi đều là dòng họ với nhau, họ ăn ở với nhau rất từ tề.

Có khi họ là những người không cùng huyết thống nhưng lại chung trong một tộc và có quan hệ làm ăn lâu đời.

Ruộng đất công xã đều do công lao mọi người khai phá, nhưng từ lâu ruộng đất ấy đã thuộc quyền phân phối và sở hữu của các tầng lớp trên tộc trưởng như lang đạo, phỉ tào, v.v... Người nông dân trong công xã nhận lấy ruộng công và hàng năm phải nộp công vật hay địa tô cho tầng lớp trên. Cho nên, trước Cách mạng tháng Tám, ruộng công ở vùng dân tộc chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thôi, ruộng công thực chất đã biến thành ruộng tư toàn bộ của những thủ lĩnh tối cao trong công xã. Do đó, quan hệ gia tộc và bình đẳng của công xã chỉ còn giữ lại được trong quần chúng lao động và quan hệ giữa quần chúng với những người tộc trưởng thì thực chất, đã biến thành quan hệ của chế độ nông nô bóc lột.

Ở vùng Thái, sự chiếm hữu ruộng công của phỉ tào còn ở một mức độ nhất định nào đó. Ngoài những «bản công» của người Xá, «bản công» của người Thái là những công xã gia tộc và công xã nông thôn đã bị phỉ tào biến thành những đơn vị nộp vật công và lao dịch cho chúng còn có những nông dân canh tác trên ruộng công mà không

(1, 2) «Nômê» và «mir» là những công xã nông thôn ở Ai-cập và Nga.

(3) Những tên này đều có nghĩa là đơn vị thôn xã của các dân tộc.

chịu sự ràng buộc nặng nề như « dân cưỡng ». Ở vùng Mường, sự chiếm hữu ruộng công của lang đạo đã có một mức độ cao hơn. Toàn bộ ruộng công có thể canh tác đều thuộc về lang đạo. Lang đạo chiếm những nơi ruộng đất tốt nhất làm của riêng gọi là « ruộng lang » và trực tiếp canh tác bằng cách cưỡng bách lao dịch của các thành viên công xã. « Ruộng chức » cũng là một loại ruộng công mà lang chiếm lấy và chia cho các chức việc của lang. Những người này giúp lang cai trị dân và hàng năm cũng phải nộp công vật. Cuối cùng, phần còn lại mới gọi là « ruộng công ». Lang đạo phân phối « ruộng công » cho tất cả mọi người để cấy cấy và hàng năm phải nộp địa tô và nhận lấy những phục dịch nhất định. Sự chiếm hữu ruộng công và cách sử dụng, phân phối ruộng công như thế chẳng khác nào sự sử dụng và phân phối ruộng công của chế độ quốc khố điển, thóc đạo điển và công điển dưới đời vua Trần Thái-tông (1225) trong giai cấp phong kiến người Việt. Chế độ thổ ty ở vùng Tây, Nùng, Nháng, Pa-dí, v.v... thì quyền chiếm hữu ấy lại to lớn hơn nữa. Toàn bộ ruộng công, đất công, núi rừng, con suối, ngọn nước, cho đến tổ ong và cây cối đều thuộc quyền chiếm hữu của bọn tộc trưởng thổ ty ấy. Sự công nạp và lao dịch của những thành viên trong chế độ thổ ty lại càng nặng nề hơn cả sự lao dịch trong chế độ lang đạo và phía tạo.

Như thế là trước Cách mạng tháng Tám, quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất của công xã thực chất đã ngày càng biến thành quyền sở hữu cá nhân của tầng lớp tộc trưởng thống trị. Trên cơ sở duy trì và củng cố quan hệ công xã, bọn tộc trưởng thống trị đã đưa vào công xã một nội dung của sự bóc lột nông nô, biến công xã thành những đơn vị công nạp và lao dịch.

Phong tục tập quán tốt đẹp của công xã nguyên thủy dưới bàn tay của giai cấp thống trị cũng biến thành gông cùm buộc chặt người nông dân hơn nữa.

Các tập truyền trong sản xuất có tính chất tương trợ và tập thể lao động như tục « vãn rềng », « làm xum », « làm mãi » (1) là những tập quán rất tốt trong nhân dân. Những người trong thôn xóm tự nguyện tự hợp với nhau để giúp đỡ sản xuất và cho mượn công cụ sản xuất canh tác.

Nhưng, tập quán ấy dưới hình thức « cho mượn » bọn tộc trưởng cũng biến thành những chèn ép cho vay bóc lột khá tinh vi. Người nông dân bị bóc lột nặng nề, nhưng lòng vẫn mang ân huệ với chúng. Thông thường, tầng lớp trên nhân những lúc đói kém cho nông dân « mượn » gạo, lúa, giồng má hoặc trâu cày dưới hình thức giúp đỡ. Bọn tầng lớp trên không hề đặt ra lãi suất, cũng không hề định thời gian vay mượn là bao nhiêu và không quy định điều kiện vay mượn nào cả. Người nông dân được tự do vay mượn của tầng lớp trên và thậm chí có thể không trả lại những công cụ sản xuất và tư liệu sinh hoạt đã mượn ấy nữa.

Do đó, nông dân cũng rất sẵn sàng đem công lao dịch của mình mỗi khi tầng lớp trên cần « mượn » và cũng rất tự nguyện quanh năm lo biếu xén của ngon vật lạ cho bọn chúng, hầu hết những dân cưỡng, dân nỡ, người gia nô, côn hươn... (những người nô lệ và nông nô) và những thành viên khác dưới các chế độ lang đạo, phía tạo đều phải chịu một số phận phục dịch như thế. Có nơi, bọn tầng lớp trên bỏ tiền mua súng về cho không nông dân để « giúp dân làm ăn sinh sống ». Nhưng, người được nhận súng phải « tưởng » đền lòng « thương yêu » của bọn tộc trưởng lớp trên. Do đó, mỗi khi nông dân được thịt đều phải chọn những phần ngon nhất đem biếu và mỗi khi lang đạo cần đi săn thì phải sẵn sàng tham gia bắt cứ lúc nào. Chẳng bao lâu, những thành viên được « giúp súng » biến thành « đội thợ săn » chuyên môn của nhà lang và hàng năm họ phải bỏ việc nhà đi săn từng đoàn không công để săn bắt thú rừng công nạp cho nhà lang. Hình thức « thu lượm » ở vùng Mường (Hòa-bình) là một sự lợi dụng quan hệ công xã trắng trợn nhất. Toàn bộ tài sản và ruộng đất của những gia đình « tuyệt tự » đều bị lang đạo thu lại sung vào tài sản công cộng của công xã. Nhưng tài sản của công xã là thuộc quyền sở hữu của lang đạo nên thực chất của « thu lượm » là sự cướp đoạt tài sản của nông dân một cách thô bạo mà bọn lang đạo đã giễu bần tay dưới quan hệ công xã.

Bọn lớp trên trong các dân tộc thường nói : « Lang với dân như cha với con », « phía

(1) Các tục này làm việc như tổ đối công, hợp tác hiện nay.

với dân như anh em một máu mủ». Do đó, nhiệm vụ «cha, anh» của chúng là phải dắt dẫn «con, em», còn các thành viên trong công xã thì phải có nhiệm vụ «con, em» nên phải nghe theo và giúp đỡ mọi điều cho chúng. Vì vậy, người nông dân các dân tộc lại bị bóc lột hơn nữa. Ở Hòa-bình, lang muốn có nhà dân phải góp công, góp của dựng nhà. Lang muốn có vợ, dân phải lo liệu từ con gà, con vịt đến chân mần, chiếu nằm và phục dịch lễ cưới. Lang muốn đi chơi dân phải hầu hạ, đắp đường và góp tiền cho lang đi. Con cái của các thành viên trong công xã không được học hành và chỉ riêng con lang mới có nhiệm vụ đi học, dân phải rước thầy, nuôi con lang đi học...

Như thế là trước Cách mạng tháng Tám, những quan hệ tương trợ, bình đẳng, hữu ái tốt đẹp của công xã đã bị tầng lớp trên tộc trưởng biến thành những thủ đoạn bóc lột nông dân tàn khốc, vô hạn độ. Chính quan hệ công xã trong xã hội có giai cấp là liều thuốc mê của giai cấp thống trị làm cho nông dân bị bóc lột mà vẫn tin rằng không ai bóc lột mình. Tác dụng của sự quan hệ gia tộc giữa những thành viên với bọn lớp trên có một vai trò quan trọng trong sự buộc chặt người nông dân với sự bóc lột của bọn lớp trên của họ, đồng thời nó xoa dịu sự đấu tranh không ngừng của các thành viên với bọn tộc trưởng lớp trên bóc lột.

Giai cấp phong kiến dân tộc Việt-nam trong quá trình xâm chiếm vùng dân tộc thiểu số từ thế kỷ XIII, XIV trở về sau cũng nhận thấy vai trò công xã có một tác dụng giữ vững quyền nô dịch của chúng ở miền núi. Trên cơ sở các tổ chức bản, mường, động... và những người tộc trưởng đứng đầu, bọn vua chúa phong kiến người Việt đã đặt ra những lệ, đạo sơn cước bao gồm cả bản, mường, nguồn, sách, động để cai trị và thu cống vật hàng năm theo lối cát cứ chur hầu.

Chủ nghĩa thực dân xâm lược vào các tộc lạc hậu bằng nhiều cách. Nhưng, thông thường là bằng con đường «buôn bán, truyền giáo và quân sự». Lịch sử cận đại trong bát cứ một nước thuộc địa nào ở châu Á, châu Úc và châu Phi cũng chứng minh được quy luật này. Những bọn thương nhân Anh, Pháp, Hà-lan... đã dùng tiền bạc và của cải để nắm lấy những người đứng đầu trong công

xã các tộc. Thông qua những người đứng đầu đó, họ mua rẻ sản phẩm và nhân công, đồng thời họ bắt đầu lũng đoạn nền kinh tế tự nhiên của công xã. Sau bọn này là những tên giáo sĩ truyền đạo. Chúng đem lòng «từ thiện», «ánh sáng văn minh» đến các tộc lạc hậu. Chúng ăn ở và kết nghĩa anh em, gia đình với bọn đứng đầu công xã và những thành viên. Tôn giáo đã ru ngủ, chia rẽ và buộc chặt các tộc, dọn đường cho tâu chiến, quân lính của chủ nghĩa tư bản dùng uy lực đặt nền thống trị trong các tộc đó.

Điều ấy, cũng đúng với tình hình xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc trước đây.

Trong suốt tám mươi năm đô hộ, nhất là trong giai đoạn Pháp xâm chiếm vùng dân tộc thiểu số, dọc những con sông lớn và biên giới, chúng ta thấy rất nhiều những tên cô đạo lặn lội ở các bản mường. Chúng «xe chỉ cột tay» (1) kết nghĩa với các dân tộc. Có nhiều nơi như vùng Mèo Sa-pa, bọn cô đạo ở đây gần chục năm trời để truyền giáo. Một điều không phải ngẫu nhiên mà ở đâu có nhà thờ và người các dân tộc theo đạo thì ở đó có đồn điền hay lính Pháp đặt đồn canh giữ. Bằng con đường tôn giáo, chúng biến những quan hệ gia tộc và công xã thành một công cụ để thực hiện chính sách «chia để trị» ở vùng dân tộc.

Lịch sử tám mươi năm thực dân Pháp thống trị có thể nói là lịch sử tám mươi năm chia rẽ giữa các dân tộc trong nước. Mỗi mâu thuẫn sâu sắc giữa người Thái và Xá (Tây-bắc), Mường và Dao (Hòa-bình), Lô-lô và Mèo (Hà-giang), Tày và Nùng (Lạng-sơn), Hoa và Sán-điu (Hồng-quảng) đã tồn tại, lâu đời và thường được thực dân Pháp kêu gọi lên. Sự kính rẻ giữa bản mường này với bản mường khác trong một dân tộc, giữa dân tộc này với dân tộc kia, giữa người Việt với các dân tộc thiểu số là nguồn gốc của những cuộc chém giết nhau, ảnh hưởng đến mối quan hệ đoàn kết lâu đời trong các dân tộc sống trên miền Bắc.

Trong thời gian kháng chiến, bọn thực dân Pháp cũng không ngừng lợi dụng mối quan hệ gia tộc và công xã để lừa bịp, lôi

(1) Một tục lệ kết nghĩa anh em của người Thái, Lào, Lự...

kéo quần chúng các dân tộc vào con đường phản bội nhân dân và Tổ quốc. Chúng đã đưa những tên tay sai tộc trưởng các dòng họ như Đèo-văn-Long, Bạc-cám-An ở vùng Thái, Đinh-công-Tuân vùng Mường, Nông-vinh-An vùng Tày, v.v... để kêu gọi quần chúng dân tộc tách ra khỏi khối đoàn kết, bình đẳng của nhân dân toàn quốc. Trên cơ sở của quan hệ công xã, chúng tổ chức ra những xứ Thái, xứ Mường, xứ Nùng tự trị... với những đội lính địa phương, do thực dân Pháp chỉ huy để đàn áp quần chúng lao động các dân tộc và chống lại cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại của chúng ta.

Do đó, đời sống của các dân tộc trước Cách mạng tháng Tám thật là cực khổ. Nạn đói và bệnh tật tàn phá cơ thể các dân tộc thật là ghê gớm. Hàng năm chỉ có hai tháng được ăn gạo, còn phải ăn những thứ khác, có tới 3, 4 tháng phải ăn củ rừng và chịu đói. Về bệnh tật, có thể nêu lên một ví dụ của người Dao ở Lào-cai: trong ba động (1) có khoảng gần 100 người thì hơn 70 người bị

ốm đau. Số người sốt rét to bụng chiếm 87 phần trăm, số trẻ em đẻ ra chết ngay chiếm 12 phần trăm, số phụ nữ mắc bệnh truyền nhiễm chiếm 80 phần trăm (2)... Như vậy là dưới thời kỳ nguyên thủy, trong điều kiện sở hữu tư liệu sản xuất thuộc về công cộng thì công xã và quan hệ công xã có một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và nâng cao sự sống của con người như Mác và Ăngghen đã ca ngợi. Nhưng, công xã và quan hệ công xã được duy trì dưới thời kỳ phong kiến và thực dân thì lại là một sự ảch cho các tộc lạc hậu. Công xã và quan hệ công xã sẽ biến thành gông cùm khép chặt những thành viên trong công xã, biến thành sự thông trị và chia rẽ giữa các tộc. Công xã và quan hệ công xã đã trở thành một công cụ bóc lột và duy trì ảch nô dịch lâu dài trong các tộc lạc hậu. Tình hình xã hội các dân tộc thiểu số miền Bắc với những quan hệ công xã trước Cách mạng tháng Tám có thể tóm tắt như trên.

## II. CÔNG XÃ VÀ QUAN HỆ CÔNG XÃ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hòa bình được lập lại cho đến nay, xã hội các dân tộc thiểu số ở miền Bắc đã có nhiều biến đổi về căn bản. Quan hệ bóc lột phong kiến và thực dân cùng với các chế độ phu phen, tạp dịch, công nạp, biếu xén cũng được xóa bỏ trong các dân tộc miền Bắc. Ruộng đất công xã từ lâu đã rơi vào tay bọn tộc trưởng nắm quyền thông trị như lang đạo, phía tạo, thổ ty, v.v... thì nay đều thuộc quyền sở hữu của quần chúng lao động.

Do đó, sức sản xuất được giải phóng và không ngừng phát triển làm thay đổi dần bộ mặt lạc hậu của xã hội trước kia. Thời kỳ mà nạn mù chữ chiếm 95 phần trăm dân số các dân tộc và việc theo học ở trình độ sơ học, trung học dành riêng cho một số nhỏ con em giai cấp thông trị đã hoàn toàn lui về quá khứ. Nạn đói và nạn ăn củ rừng quanh năm đến nay căn bản đã chấm dứt. Bệnh tật và số người chết non cũng đã giảm xuống theo một tỷ lệ chưa từng thấy.

Những sự thật ấy đã chứng tỏ: chỉ có đảng của giai cấp vô sản đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới đưa được các dân tộc thoát khỏi ảch nô dịch và sự lạc hậu lâu đời.

Ở Liên-xô, trước Cách mạng tháng Mười, chỉ trừ một vài dân tộc như U-cơ-ren, Giê-oóc-gi, Ác-mê-ni, Ly-chuy-a-ni là đã trải qua thời kỳ tư bản, còn hơn 25 triệu người đang ở trong thời kỳ sơ kỳ của chế độ nông nô. Thậm chí còn có đến gần 6 triệu người thuộc các tộc như Kiết-ghi-di, Bát-sơ-ki-a, Bắc Cô-ca-dơ, Êt-ski-mô... thì còn sinh hoạt theo những công xã thị tộc nguyên thủy (3).

Hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên-xô, do sự cố gắng của bản thân dân tộc và sự giúp đỡ của dân tộc Nga, xã hội các dân tộc ở Liên-xô đã phát triển về mọi mặt một cách nhanh chóng và phi thường, cùng tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Năm 1952, ở Trung-quốc còn hơn 35 triệu người trong các dân tộc thiểu số còn tồn tại trong những sinh hoạt của công xã gia tộc và công xã nông thôn với một nền kinh tế rất

(1) Động là làng của người Dao.

(2) Ban Dân tộc Trung ương — Báo cáo điều tra xã Nậm-lúc ở Lào-cai.

(3) Xem Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc của Sta-lin — Nhà xuất bản Sự thật.

thấp kém. Những dân tộc này trước năm 1949 sống trong chế độ phong kiến và cá biệt cũng có dân tộc sống dưới chế độ nô lệ và nguyên thủy. Nhưng đến năm 1957 thì các dân tộc hầu hết đều có nền công nghiệp địa phương và giai cấp công nhân của mình. Theo thông kê năm 1956, tổng sản lượng công nghiệp của các dân tộc thiểu số trong toàn quốc tăng 426,6 phần trăm, nông nghiệp tăng 217,2 phần trăm, súc vật tăng 168,2 phần trăm, số bệnh viện và thầy thuốc tăng 472 phần trăm so với trước giải phóng (1). Dưới ngọn cờ chủ nghĩa Lê-nin, các đảng của giai cấp vô sản đã thành công rực rỡ trong việc thi hành chính sách dân tộc, làm cho đời sống các dân tộc ngày một hạnh phúc và ấm no.

Trong quá trình thực hiện ấy, đảng của giai cấp vô sản đặc biệt chú ý đến những đặc điểm của từng dân tộc, đồng thời hết sức tôn trọng những phong tục tập quán trong nhân dân. Nhưng, đảng của giai cấp vô sản cũng luôn luôn quan tâm đến sự cải tiến và xóa bỏ dần những tập tục lạc hậu và không ngừng phát huy những truyền thống tích cực sẵn có trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở vùng dân tộc.

Một trong những hình thái xã hội được nghiên cứu đến là tính chất công cộng và tập thể trong các dân tộc tức là vai trò công xã và mối quan hệ công xã trong các tộc đó. Việc đưa các toán du mục sẵn có trong các tộc Êt-ski-mô ở Xi-bê-ri (Liên-xô) thành những đội du mục tập thể hóa xã hội chủ nghĩa và việc cải tạo trên cơ sở công xã trong tộc Ngạc-luân-xuân sống ở vùng núi Hưng-an-linh (Đông bắc Trung-quốc) thành những hợp tác xã sản xuất và chăn nuôi, v.v... là bằng chứng của sự giải quyết đúng đắn về tính kế thừa vai trò của công xã trong cuộc cách mạng hiện tại. Tất nhiên, phát huy vai trò tích cực của công xã không những chỉ có tác dụng trong nội bộ một dân tộc, mà còn cần phải lan rộng và xây dựng thành những cao trào hợp tác hóa rầm rộ như phong trào công xã nhân dân Trung-quốc hiện nay.

Lịch sử đã chứng minh: các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt-nam từ lâu đời đã sống trong những điều kiện thiên nhiên rất khắc nghiệt. Họ sống chủ yếu bằng nương rẫy. Hạn hán, thiên tai, ác thú thường thường kéo đến phá hoại mùa màng và sự sống của họ. Mặt khác, với công cụ rất thô sơ, lao

động của họ không thể tự nuôi mình và giai cấp thống trị luôn gây ra tình trạng chia rẽ và chém giết giữa các dân tộc. Cho nên, từ lâu đời, công xã là cơ sở để cho mọi người đoàn kết với nhau chống với mọi lực lượng phá hoại bên ngoài. Họ đã cùng nhau làm nương chung, tổ chức thành những gia đình « làm xum », « làm mãi », « vãn rềng » để tương trợ giúp đỡ sinh hoạt và sản xuất. Đồng thời họ cũng đã tổ chức những đội võ trang đấu tranh chống với những quan hệ sẵn có như thế, truyền thống đoàn kết và đấu tranh anh dũng sau Cách mạng tháng Tám đã biến thành một sức mạnh to lớn trong cuộc kháng chiến trường kỳ.

Nhiều bản mường đã chịu đói khổ và bệnh tật, giúp đỡ nhau, tản cư vào rừng sâu, biến bản mường thành những cơ sở vững chắc đấu tranh với địch cho đến ngày kháng chiến thắng lợi. Nhiều phong trào như hũ « gạo kháng chiến », « ruộng kháng chiến », nương kháng chiến », « bảo vệ làng » đã động viên tất cả mọi người vào công cuộc lao động tập thể, vào sinh hoạt cộng đồng với tất cả những sự giúp đỡ hữu ái với nhau. Nhiều khu du kích nổi tiếng như Tú-năng (vùng Thái), Quang-huy (vùng Mán), Cao-phạ, Long-hệ, Pú-nhung (vùng Mèo) ở Tây-bắc là những nơi tiêu biểu cho tinh thần bất khuất và ý chí đấu tranh của các dân tộc. Sự hợp tác lao động chặt chẽ giữa mọi người trong chiến đấu đã nảy sinh một cách phong phú những hình thức đấu tranh vô cùng sinh động. Tất cả những công cụ sản xuất và sản xuất đã biến thành những vũ khí rất hiệu nghiệm bảo vệ xóm làng. Tất cả những thành viên trong công xã đều biến thành những người chiến sĩ của dân tộc. Tinh thần đoàn kết và đấu tranh chẳng những chỉ tác dụng trong nội bộ của mỗi tộc mà còn lan rộng ra các dân tộc khác. Ví như ở Mường-bang (châu Phù-yên) nhân dân Mường và Thái ở nhiều bản đã cùng nhau xây dựng những căn cứ vững chắc chống Pháp suốt trong thời kỳ kháng chiến.

Nếu trước kia công xã nguyên thủy đã xuất hiện những thành viên xuất sắc và dũng cảm nêu cao tinh thần chiến đấu chống ngoại

(1) Xem Nhân dân nhật báo Bắc-kinh ngày 1-11-1957, tác giả: Lưu Cách-Bình.

tộc, bảo vệ công xã thì ngày nay chúng ta cũng thấy xuất hiện những con người nêu cao tinh thần hy sinh cho công cuộc đấu tranh bảo vệ bản mường, bảo vệ quyền sinh tồn của dân tộc.

Trong những điều kiện vô cùng khó cực của cuộc kháng chiến và trong thời kỳ khôi phục kinh tế sau hòa bình, truyền thống đoàn kết và đấu tranh của công xã cũng không ngừng được phát huy trong sản xuất. Nhân dân đã tổ chức những ngày « hội sản xuất » giữa các thôn xã, cùng nhau ra sức khai phá ruộng hoang và ruộng hóa, biến những cánh đồng mầu mỡ đã bị bỏ không trong khi địch tạm chiếm thành những ruộng trồng lúa và trồng mầu xanh tươi. Họ đã dũng cảm và gan dạ phát cỏ, gỡ mìn và dây thép gai ở những vùng gần bờ đốn trước kia, biến những nơi ấy thành những luống khoai, nương bắp. Nhân dân ở Việt-bắc còn tổ chức những ngày « hội cây », « hội mương phai ». Tất cả cùng nhau trao đổi kinh nghiệm cây cấy và cùng cấy chung với nhau trên những thửa ruộng khai phá được. Những ngày « hội mương phai » ở Tây-bắc đã đặt cơ sở cho một phong trào nhân dân làm tiểu thủy nông rộng lớn, một phong trào chống hạn bảo vệ mùa màng khỏi hạn hán. Những ngày « hội bắt sâu cứu lúa » ở Lào-cai đã lôi cuốn các dân tộc Tày, Nháng, Mán, Mèo các bản từ vùng thấp cho đến vùng cao đều cùng nhau tham gia một cách tích cực. Các ngày « hội săn » của các dân tộc ở Hải-ninh với mục đích giết chết dã thú trừ nạn phá hoại mùa màng cũng luôn luôn được tổ chức trong các thôn xã. Phong trào đổi công hợp tác — một trong những phong trào có tính chất quyết định bảo đảm sự sản xuất và tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc — trong mấy năm qua được phát triển rất mạnh. Sự hợp tác tương trợ, tinh thần làm chung hưởng chung, tính chất tập thể lao động và tinh thần phát huy sáng tạo khắc phục những khó khăn do thiên tai đã sẵn có từ lâu trong công xã và mối quan hệ công xã cũng không ngừng được phát triển và nâng cao trong sinh hoạt của các tổ đổi công và hợp tác xã miền núi.

Như vậy là truyền thống đoàn kết tương trợ trong công cuộc đấu tranh với thiên nhiên để sản xuất, những đức tính anh dũng và can đảm chống với kẻ thù, bảo vệ công xã nguyên

thủy, sau Cách mạng tháng Tám đã được Đảng và Chính phủ đặc biệt phát triển thành một lực lượng kháng chiến hùng mạnh chống với thực dân Pháp và bảo vệ đất nước. Đồng thời, truyền thống ấy cũng được phát huy trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền núi, đưa các dân tộc đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, nâng cao đời sống lạc hậu.

Sự dân chủ bàn bạc và tinh thần sinh hoạt cộng đồng của công xã là yếu tố thứ hai mà Đảng ta luôn luôn chú ý và triệt để để cao.

Truyền thống dân chủ, bình đẳng và sinh hoạt cộng đồng trong công xã nguyên thủy thật là tốt đẹp. Ăng-ghe-n trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước* đã nói về sự dân chủ, bình đẳng ấy trong các tộc người Anh-điêng ở Bắc Mỹ như sau : « Công xã thị tộc là một tổ chức tốt đẹp làm sao ! Nó không có quân đội, hiến binh, cảnh sát, không có quý tộc, quốc vương, tông đồ, quan tòa, không có tù ngục, kiện cáo, mà mọi việc đều chạy, đều phải. Mọi việc tranh chấp, xích mích đều do toàn thể những người hữu quan — thị tộc hay bộ lạc — quyết định chung, hoặc đem ra quyết định chung giữa mọi người trong thị tộc với nhau ».

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hòa bình lập lại cho đến nay, qua các cuộc phát động thành lập khu tự trị và các phong trào vận động sản xuất, định cư, định canh và các đợt phát động tiểu phi, v.v... nhân dân các dân tộc thiểu số miền Bắc đều được tự do tham gia góp ý xây dựng và quyết định mọi vấn đề thuộc về quyền lợi và sinh mệnh của dân tộc mình. Quân chúng đã tự nguyện thành lập những đoàn thể nhân dân như thanh niên, phụ nữ, nông hội là những tổ chức để bàn bạc và trao đổi để thực hiện những công tác nhằm bảo vệ xóm làng và phát triển sản xuất.

Trong các cuộc phát động thành lập khu tự trị, nhân dân đã sôi nổi phân tích sâu sắc những mối thù hằn dân tộc trước kia, đều do bọn thống trị gây ra và cũng đã nhận thấy sự bình đẳng hữu ái giữa quần chúng lao động đã sẵn có từ lâu. Các dân tộc đều được tự do bầu ra người lãnh đạo bản mường của mình và những người lãnh đạo ấy đều là những thành phần tích cực luôn luôn làm việc vì lợi ích của bản mường, của dân tộc. Sự khinh bỉ,

sự phân biệt giữa những tầng lớp « thượng đẳng » với tầng lớp « hạ đẳng », giữa dân tộc « lớn » và dân tộc « nhỏ », giữa kẻ nghèo người khó đều được xóa bỏ dần. Mọi người cùng chung sống với nhau như anh em một nhà, cùng ra sức lao động để nâng cao đời sống cho bản thân và để đóng góp công sức trong công cuộc cải tạo xã hội miền núi.

Hòa bình lập lại, việc tổ chức và thành lập Khu tự trị Thái Mèo và Khu tự trị Việt-bắc là một bảo đảm tối cao quyền tự do dân chủ, bình đẳng cho các dân tộc thiểu số ở miền Bắc. Việc thành lập khu tự trị đã tạo cho các dân tộc có điều kiện tốt phát huy những khả năng và những truyền thống sẵn có, đồng thời thích hợp với nguyện vọng tha thiết của các dân tộc từ lâu đã ước mơ sự tự do ấy. Ngày nay, các cấp chính quyền từ bản đến trung ương đều có tất cả các dân tộc tham gia. Ngay những dân tộc nhỏ nhất trước Cách mạng tháng Tám còn sống trong tình trạng nguyên thủy như : U-ní, Cồ-sung, Vân-kiều, v.v... cũng có những đại biểu của mình.

Sự tự do, bình đẳng và dân chủ ấy chẳng những chỉ bó hẹp trong mỗi một dân tộc, mỗi một địa phương mà còn tỏa rộng ra toàn quốc. Trong lần bầu cử Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lần thứ II đã có hơn 60 đại biểu dân tộc được trúng cử. Ngoài ra, số cán bộ trung cao cấp ở các đoàn thể quân đội, chính quyền trung ương đều có những người thuộc thành phần các dân tộc. Họ có quyền hạn thảo luận và quyết định những vấn đề lớn lao của vận mệnh quốc gia và các dân tộc một cách hoàn toàn bình đẳng.

Chỉ có dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp vô sản, sự bình đẳng hữu ái giữa dân tộc Việt với các dân tộc thiểu số mới không ngừng được cải tạo và phát triển tốt đẹp. Trong kháng chiến, hàng vạn cán bộ, bộ đội và thanh niên người Việt đã đi về các nơi hẻo lánh nhất cùng ăn, cùng ở và lao động với các dân tộc để chiến đấu bảo vệ bản mường, chống giặc. Sau hòa bình lập lại, những đội « xung phong công tác miền núi »

đã được tổ chức và hàng trăm thanh niên có học thức, có nhiệt tình đã rời vùng đồng bằng và thành phố thân yêu tình nguyện suốt đời đem tuổi trẻ phục vụ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa lâu dài ở vùng dân tộc thiểu số.

Như vậy là sau Cách mạng tháng Tám, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, tinh thần bình đẳng, dân chủ và những tinh chất cộng đồng của công xã sẵn có trong các dân tộc đã được không ngừng phát huy, cải tạo và nâng cao. Truyền thống tốt đẹp ấy là một điều kiện tốt góp phần tích cực cho việc thực hiện chính sách đoàn kết, bình đẳng dân tộc của Đảng đã đề ra. Đồng thời, truyền thống tốt đẹp ấy, dưới ngọn cờ của Đảng, đã luôn luôn phát huy được những khả năng to lớn và những trí thức sáng tạo của các dân tộc trên miền Bắc, ra sức xây dựng đời sống hạnh phúc cho bản thân mỗi dân tộc và cho Tổ quốc Việt-nam nói chung.

Hiện nay, trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền núi, việc giải quyết vai trò quan hệ và vai trò công xã trong xã hội các dân tộc là một vấn đề cần được chú ý.

Kinh nghiệm xây dựng công xã nhân dân Trung-quốc và các đội sản xuất cộng sản chủ nghĩa trong các tộc du mục ở Liên-xô đã chứng minh sự cần thiết nghiên cứu tính chất công hữu và tập thể của công xã trong công cuộc cách mạng hiện tại.

Nhưng, cũng cần nhận thấy tính hai mặt của công xã. Ngoài mặt tích cực, công xã còn tồn tại tính tư hữu với những tập tục hủ lậu cần được nghiên cứu và hạn chế xóa bỏ dần. Chỉ trên cơ sở cải tiến tính chất tiêu cực mới phát huy và sử dụng được tốt vai trò và tác dụng của công xã.

Giải quyết đúng đắn vấn đề công xã trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tức là giải quyết đúng đắn vai trò kế thừa của lịch sử mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã dạy.